

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN 28 ĐÀ NẴNG

Số 67 Duy Tân, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31



CÔNG TY CỔ PHẦN 28 ĐÀ NẴNG

Số 67 Duy Tân, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty 28 theo Quyết định số 817/QĐ-BQP ngày 08 tháng 04 năm 2008 của Bộ Quốc Phòng và Quyết định số 1653/QĐ-BQP ngày 12 tháng 06 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400709400 ngày 02 tháng 01 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 ngày 09 tháng 01 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 67 Duy Tân, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Văn Bắc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quyết Thắng	Thành viên
Bà Hồ Thanh Thủy	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quyết Thắng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2020)
Ông Bùi Văn Hóa	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01/01/2020)
	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01/04/2019)
		(Miễn nhiệm ngày 01/01/2020)
Bà Hồ Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tài	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01/01/2020)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lữ Công Thịnh	Trưởng ban
Bà Đỗ Thị Thương	Thành viên
Bà Lê Thị Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 ĐÀ NẴNG

Số 67 Duy Tân, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hóa

10/5
NHÀ H
TY H
KIỂM ĐÁN
ASC
P. HC
HINH

Số: 280320.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng được lập ngày 20 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong giá trị hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2019 trên bảng Cân đối kế toán bao gồm giá trị hàng tồn kho là lượng hàng thành phẩm, nguyên vật liệu chậm luân chuyển và chờ thanh lý với giá gốc 4,447 tỷ VND chưa được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của lượng hàng nêu trên là 2,580 tỷ VND. Việc ghi nhận theo giá gốc là chưa phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Điều này dẫn tới khoản mục "Hàng tồn kho" (MS 140) trên Bảng cân đối kế toán đang phản ánh thừa số tiền là 1,867 tỷ VND, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" (MS 11) trên báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019 đang phản ánh thiếu số tiền tương ứng là 1,867 tỷ VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2019, tổng tài sản ngắn hạn của Công ty đang nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 13.012.213.826 đồng, khoản lỗ lũy kế là 7.537.282.480 đồng. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở thuyết minh số 01 bản thuyết minh báo cáo tài chính, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 Công ty bị lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 6.729.156.700 đồng, bên cạnh đó Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28 (Công ty mẹ) cam kết sẽ tiếp tục hỗ trợ tài chính cho Công ty, do đó Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

Kiểm toán viên

Lê Kim Yến

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0550-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		56.182.439.892	57.808.681.873
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.274.676.048	1.141.306.593
111	1. Tiền		4.274.676.048	1.141.306.593
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.613.775.016	17.754.677.156
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	14.931.472.853	17.831.132.315
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	184.372.297	70.985.820
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	1.224.853.709	1.085.482.864
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.726.923.843)	(1.232.923.843)
140	IV. Hàng tồn kho	08	30.812.745.417	31.974.360.943
141	1. Hàng tồn kho		33.284.881.513	34.426.970.128
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.472.136.096)	(2.452.609.185)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.481.243.411	6.938.337.181
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	369.750.563	317.158.648
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.914.367.500	3.384.676.585
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.197.125.348	3.236.501.948
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		21.253.051.840	19.631.217.405
220	II. Tài sản cố định		14.469.846.242	13.116.017.378
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	14.469.846.242	13.116.017.378
222	- Nguyên giá		42.880.450.921	40.366.811.993
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.410.604.679)	(27.250.794.615)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	4.200.000.000	4.729.015.647
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		4.200.000.000	-
	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		4.729.015.647	-
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(529.015.647)	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	4.729.015.647
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.583.205.598	1.786.184.380
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.583.205.598	1.786.184.380
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		77.435.491.732	77.439.899.278

007
CH
CÔ
HÀNH
TY
4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

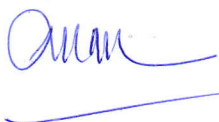
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		69.194.653.718	62.469.904.564
310	I. Nợ ngắn hạn		69.194.653.718	62.469.904.564
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	19.405.351.367	11.728.662.140
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.378.196.373	572.151.113
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.932.896	13.169.010
314	4. Phải trả người lao động		3.941.832.777	13.391.351.198
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	25.617.521	22.555.756
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	737.855.385	1.849.958.568
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	42.459.980.279	34.649.169.659
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		242.887.120	242.887.120
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.240.838.014	14.969.994.714
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	8.240.838.014	14.969.994.714
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.443.000.000	15.443.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		15.443.000.000	15.443.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		335.120.494	335.120.494
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(7.537.282.480)	(808.125.780)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(808.125.780)	(2.273.859.811)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(6.729.156.700)	1.465.734.031
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		77.435.491.732	77.439.899.278

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập

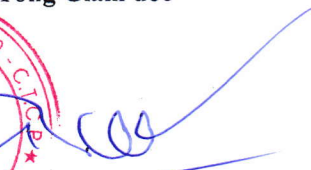
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Võ Thị Kiều Phương

Bùi Văn Hóa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	201.242.284.159	197.172.925.906
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	533.525.024	7.560.062.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		200.708.759.135	189.612.863.906
11	4. Giá vốn hàng bán	22	191.472.065.716	169.818.516.096
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.236.693.419	19.794.347.810
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	439.412.186	721.239.496
22	7. Chi phí tài chính	24	1.976.927.319	2.312.176.409
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.716.747.805	1.260.313.867
25	8. Chi phí bán hàng	25	2.315.648.527	2.575.359.776
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.921.066.548	14.418.073.166
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.537.536.789)	1.209.977.955
31	11. Thu nhập khác	27	1.693.064.684	1.573.483.448
32	12. Chi phí khác	28	845.307.995	771.991.866
40	13. Lợi nhuận khác		847.756.689	801.491.582
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.689.780.100)	2.011.469.537
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	39.376.600	545.735.506
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.729.156.700)	1.465.734.031
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(4.357)	949

Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng

Võ Thị Kiều Phương

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hóa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(6.689.780.100)	2.011.469.537
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.686.877.438	3.544.268.447
03	Các khoản dự phòng		513.526.911	(729.169.805)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		49.085.473	(201.377.265)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(215.864.739)	(347.412.524)
06	Chi phí lãi vay		1.716.747.805	1.260.313.867
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(939.407.212)	5.538.092.257
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		3.111.495.560	6.317.362.217
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		1.142.088.615	(6.588.631.671)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.164.510.824)	(7.997.704.732)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(849.613.133)	(1.559.957.694)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.713.686.040)	(1.237.758.111)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)		-	11.256.114.868
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(413.633.034)	5.727.517.134
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.511.690.655)	(1.437.093.496)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		208.882.422	353.442.806
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.982.317	2.970.121
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.295.825.916)	(1.080.680.569)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		165.653.041.532	220.602.671.869
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(157.871.795.028)	(231.529.896.991)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>7.781.246.504</i>	<i>(10.927.225.122)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.071.787.554	(6.280.388.557)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.141.306.593	7.362.877.211
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61.581.901	58.817.939
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>4.274.676.048</u>	<u>1.141.306.593</u>

Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng

Võ Thị Kiều Phương

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hóa

HHN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty 28 theo Quyết định số 817/QĐ-BQP ngày 08 tháng 04 năm 2008 của Bộ Quốc Phòng và Quyết định số 1653/QĐ-BQP ngày 12 tháng 06 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400709400 ngày 02 tháng 01 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 ngày 09 tháng 01 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 67 Duy Tân, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.443.000.000 VND tương đương với 1.544.300 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2019 là 15.443.000.000 VND.

Lĩnh vực-kinh doanh

Sản xuất, gia công hàng may mặc

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc, phụ tùng và thiết bị ngành may;
- Kinh doanh bao bì và nguyên liệu ngành may;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2019, tổng tài sản ngắn hạn của Công ty đang nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 13.012.213.826 đồng, khoản lỗ lũy kế là 7.537.282.480 đồng. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 Công ty bị lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 6.729.156.700 đồng, bên cạnh đó Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28 (Công ty mẹ) cam kết sẽ tiếp tục hỗ trợ tài chính cho Công ty, do đó Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

377
CHI
CÔNG
NG
A
4-TI

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

105-
HÀ
TY T
KIỂM
ASC
HỒ

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Căn cứ vào Kế hoạch sản xuất kinh doanh, phương án lương được duyệt và các chế độ quy định, Công ty thực hiện trích trước chi phí phải trả phù hợp: Chi phí lương phép năm, chi phí Bảo hộ lao động, chi phí thuê đất Quốc phòng, chi phí sử dụng đất phi nông nghiệp, chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính năm, chi phí đánh giá WRAP, chi phí sửa chữa lớn, chi phí đào tạo, chi phí lương các ngày lễ trong năm, chi phí thưởng niên công ty đại chúng, chi phí nâng cấp phần mềm. Trích trước theo phương án lương hàng tháng các khoản chi phí lương tháng 13 và thưởng tết nguyên đán, chi phí quỹ lương dự phòng trong năm.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành công việc đó.

06-C
NH
HH
TOÁN
CHI N

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản hàng bán bị trả lại. Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công



2.25 . Thông tin bộ phận

Do lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, gia công hàng may mặc tại thành phố Đà Nẵng nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	39.747.460	374.163.958
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.234.928.588	767.142.635
	4.274.676.048	1.141.306.593

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- I - Mar International	425.900.472	-	4.295.938.323	-
- Công ty TNHH AMW	204.888.859	-	4.704.558.110	-
- Hultafors Group AB	-	-	-	-
- Hansfield Investment Ltd	795.219.163	(795.219.163)	795.219.163	(795.219.163)
- Công ty Cổ phần thời trang Kowill S Việt Nam	2.751.418.120	-	518.194.400	-
- Công ty Cổ phần thời trang Kowill Việt Nam	400.000.000	-	2.523.876.960	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	1.708.125.143	-	2.929.130.279	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ngân Hà	234.729.620	-	993.203.200	-
- Công ty CP TM-DV-TV Thiết kế Thời Trang Việt	-	-	633.307.200	-
- K-TEX International Ltd	1.980.597.337	-	-	-
- Galtex International Ltd	1.012.743.443	-	-	-
- Hultafors Group AB	960.575.126	-	-	-
- Logo TT DWC LLC	946.182.097	-	-	-
- Lever Apparell Ltd	779.647.726	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.731.445.747	(437.704.680)	437.704.680	(437.704.680)
	14.931.472.853	(1.232.923.843)	17.831.132.315	(1.232.923.843)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.708.125.143	-	2.929.130.279	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Intertek Việt Nam	62.620.030	-	-	-
- Công ty TNHH giải pháp công nghệ HLC	50.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	71.752.267	-	70.985.820	-
	184.372.297	-	70.985.820	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	127.247.210	-	235.899.210	-
- Phải thu BHXH	-	-	300.000.000	-
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị	494.000.000	(494.000.000)	494.000.000	-
- Nguyên vật liệu cho Công ty I-Mar International mượn	419.670.813	-	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	183.935.686	-	55.583.654	-
	1.224.853.709	(494.000.000)	1.085.482.864	-

Phải thu khác là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)

7 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.726.923.843	-	1.232.923.843	-
+ Hansfield Investment Ltd	795.219.163	-	795.219.163	-
+ Công ty TNHH Delta Stamark	132.334.313	-	132.334.313	-
+ Công ty TNHH MTV dệt may Phan Mỹ	305.370.367	-	305.370.367	-
+ Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị	494.000.000	-	-	-
	1.726.923.843	-	1.232.923.843	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.025.448.407	(1.563.673.597)	11.735.455.692	(1.428.622.254)
Công cụ, dụng cụ	7.651.747	-	127.509.842	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.660.353.985	-	1.963.071.918	-
Thành phẩm	12.090.179.979	(292.434.085)	18.427.130.096	(1.023.986.931)
Hàng hoá	74.391.525	-	45.712.480	-
Hàng gửi đi bán	3.426.855.870	(616.028.414)	2.128.090.100	-
	33.284.881.513	(2.472.136.096)	34.426.970.128	(2.452.609.185)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 33.284.881.513 đồng.

9 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Nhà xưởng tại cụm Công nghiệp làng nghề Diên Sang (*)	4.729.015.647	4.200.000.000	-	-
	4.729.015.647	4.200.000.000	-	-

(*) Đây là Dự án đầu tư xây dựng Công trình Xưởng may Quảng Trị - Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng tại cụm công nghiệp Diên Sanh – huyện Hải Lăng – tỉnh Quảng Trị với tổng mức đầu tư dự án 43.976.190.200 đồng. Tuy nhiên vào ngày 24/10/2019, Hội đồng quản trị Công ty đã họp và thống nhất chuyển nhượng lại dự án cho Công ty TNHH MTV Con đường xanh Quảng Nam với giá chuyển nhượng 4,2 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2019, các bên đang hoàn tất thủ tục pháp lý chuyển nhượng, một khoản lỗ tương ứng 529,015 triệu đồng sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi các bên hoàn tất thủ tục chuyển nhượng theo các điều khoản của hợp đồng đã ký trong năm 2019.

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Nhà xưởng tại cụm Công nghiệp làng nghề Diên Sang	-	4.729.015.647
	-	4.729.015.647

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10.502.295.061	28.421.357.997	1.229.082.597	214.076.338	40.366.811.993
- Mua trong năm	1.215.782.000	3.518.436.971	348.181.818	-	5.082.400.789
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.479.003.680)	-	(89.758.181)	(2.568.761.861)
Số dư cuối năm	11.718.077.061	29.460.791.288	1.577.264.415	124.318.157	42.880.450.921
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.168.324.169	18.694.311.511	1.174.082.597	214.076.338	27.250.794.615
- Khấu hao trong năm	381.973.490	3.255.888.794	49.015.154	-	3.686.877.438
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.437.309.193)	-	(89.758.181)	(2.527.067.374)
Số dư cuối năm	7.550.297.659	19.512.891.112	1.223.097.751	124.318.157	28.410.604.679
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.333.970.892	9.727.046.486	55.000.000	-	13.116.017.378
Tại ngày cuối năm	4.167.779.402	9.947.900.176	354.166.664	-	14.469.846.242

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.366.318.175 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.495.423.862 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	171.142.728	149.743.942
- Chi phí sửa chữa	97.272.354	84.299.166
- Chi phí bảo hiểm	54.030.182	45.994.329
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	47.305.299	37.121.211
	369.750.563	317.158.648
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.196.617.835	1.653.634.340
- Chi phí sửa chữa tài sản	351.199.751	132.550.040
- Các chi phí khác	35.388.012	-
	2.583.205.598	1.786.184.380

006-0
NH
NHH
TOÁ
CHỈ

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 ĐÀ NẴNG

Số 67 Duy Tân, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

2 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽¹⁾	32.954.169.659	32.954.169.659	162.182.605.648	156.176.795.028	38.959.980.279	38.959.980.279
- Vay ngắn hạn Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 ⁽²⁾	1.695.000.000	1.695.000.000	3.500.000.000	1.695.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
	34.649.169.659	34.649.169.659	165.682.605.648	157.871.795.028	42.459.980.279	42.459.980.279

Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ		31/12/2019		01/01/2019	
	Công ty mẹ		Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28			3.500.000.000	-	1.695.000.000	-
			3.500.000.000	-	1.695.000.000	-



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 4726.19.301.50149.TD ngày 18/02/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 56.400.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng may mặc;
 - Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: đến hết ngày 28/01/2020;
 - Lãi suất cho vay: theo từng khung ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp Tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty bao gồm:
 - + Bất động sản là Nhà xưởng theo Hợp đồng thế chấp số 28.14.301.50149.DB ngày 17/01/2014;
 - + Các máy móc thiết bị ngành may;
 - + Các máy móc thiết bị theo các Hợp đồng thế chấp sau: 79.11.301.50149.ĐB.DN ngày 08/04/2011; 74.12.301.50149.ĐB.DN ngày 23/07/2012; 114.13.301.50149.ĐB.DN ngày 23/07/2013; 221.14.301.50149.BĐ ngày
 - + Hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển;
- (2) Hợp đồng tín dụng vay ngắn hạn số 01/HĐTĐ/Agtex-28.Đà Nẵng ngày 10/07/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.500.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư mua máy móc thiết bị theo Hợp đồng số VL/28ĐN-03.19/01 ngày 12/03/2018;
 - Thời hạn cho vay: 1 năm;
 - Lãi suất cho vay: 0%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ máy móc thiết bị đã đầu tư theo Hợp đồng số VL/28ĐN-03.19/01 ngày 12/03/2018.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Hultafors Group AB	7.985.727.999	7.985.727.999	925.633.650	925.633.650
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Bao bì giấy nhựa Hải Vương	991.697.911	991.697.911	110.257.060	110.257.060
- LMH Fashion Ltd	2.091.633.288	2.091.633.288	-	-
- Lever Apparell Ltd	2.046.405.896	2.046.405.896	-	-
- Công ty TNHH Hoàng Jeans	-	-	2.908.526.077	2.908.526.077
- Auora Investments Global Inc	-	-	2.753.808.352	2.753.808.352
- Công ty Cổ phần thời trang Nguồn Lọc	-	-	1.519.738.320	1.519.738.320
- Phải trả các đối tượng khác	6.289.886.273	6.289.886.273	3.510.698.681	3.510.698.681
	19.405.351.367	19.405.351.367	11.728.662.140	11.728.662.140

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 ĐÀ NẴNG

Số 67 Duy Tân, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẪN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Hultafors Group AB	-	572.151.113
- LMH Fashion Ltd	278.196.373	-
- Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh	2.100.000.000	-
	<u>2.378.196.373</u>	<u>572.151.113</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải cuối t
	VND	VND	VND	VND	VND	V
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.236.501.948	-	39.376.600	-	3.197.125.348	
- Thuế thu nhập cá nhân	-	13.169.010	11.819.643	22.055.757	-	2.932.
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	319.195.000	319.195.000	-	
- Các loại thuế khác	-	-	38.885.187	38.885.187	-	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	960.000	960.000	-	
	<u>3.236.501.948</u>	<u>13.169.010</u>	<u>410.236.430</u>	<u>381.095.944</u>	<u>3.197.125.348</u>	<u>2.932.</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích từ nhiều góc độ khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4-TT
A
CÔNG
CHI
0111

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	25.617.521	22.555.756
	25.617.521	22.555.756

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	41.864.864	96.686.470
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	34.730.744	35.756.744
- Phải trả các tổ chức đoàn thể	-	334.151.646
- Công ty TNHH MTV Tổng Công Ty 28	3.962.654	1.759.340
- Công ty Cổ Phần thời trang Nguồn Lực	-	465.990.000
- Cơ quan ủy Ban chứng khoán Nhà nước	10.000.000	205.833.333
- Suzhou Duwei International Trade Co., Ltd	-	168.511.178
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	647.297.123	541.269.857
	737.855.385	1.849.958.568
Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	3.962.654	1.759.340

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	15.443.000.000	3.603.168.852	(17.405.722.138)	1.640.446.714
Lãi trong năm trước	-	-	1.465.734.031	1.465.734.031
Thu lại cổ tức từ năm 2012 đến năm 2016	-	-	10.566.186.010	10.566.186.010
Thu lại thù lao Hội đồng quản trị từ năm 2012 đến năm 2016	-	-	689.928.858	689.928.858
Hoàn nhập phần trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	1.147.917.720	1.147.917.720
Hoàn nhập phần trích quỹ Đầu tư phát triển	-	(3.268.048.358)	3.268.048.358	-
Điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp năm 2017	-	-	86.389.126	86.389.126
Truy thu thuế TNDN theo Quyết định số 4885/QĐ-CT ngày 20/12/2018	-	-	(626.607.745)	(626.607.745)
Số dư cuối năm trước	15.443.000.000	335.120.494	(808.125.780)	14.969.994.714
Số dư đầu năm nay	15.443.000.000	335.120.494	(808.125.780)	14.969.994.714
Lãi trong năm nay	-	-	(6.729.156.700)	(6.729.156.700)
Số dư cuối năm nay	15.443.000.000	335.120.494	(7.537.282.480)	8.240.838.014

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	84,75	13.088.000.000	84,75	13.088.000.000
- Công ty Cổ phần Bình Phú	7,14	1.102.000.000	7,14	1.102.000.000
- Cổ đông khác	8,11	1.253.000.000	8,11	1.253.000.000
	100	15.443.000.000	100	15.443.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	15.443.000.000	15.443.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	15.443.000.000	15.443.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.544.300	1.544.300
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.544.300	1.544.300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.544.300	1.544.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.544.300	1.544.300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.544.300	1.544.300

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	335.120.494	335.120.494
	335.120.494	335.120.494

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 3262/HĐ-BQP ngày 25/10/2011 với Bộ Quốc Phòng, tại địa chỉ số 67 Duy Tân, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng để sử dụng với mục đích làm trụ sở chính, nhà xưởng sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê 49 năm (từ năm 2011 đến 2060). Diện tích khu đất thuê là 13.926,60 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất theo định kỳ mỗi năm một lần, trước ngày 30 tháng 09 hàng năm.

b) Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công:

Chủng loại, quy cách	Số lượng	Chất lượng
- Vải chính, vải phối, vải lót	123.887,58	Tốt
- Các loại vật tư, nguyên phụ liệu khác	1.006.912,00	Tốt

006-C
NH
VHH
TOÁN
CHỈ M

c) Ngoại tệ các loại	31/12/2019	01/01/2019
	- Đô la Mỹ (USD)	166.185,51
d) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH May mặc SM	1.075.019.272	1.075.019.272
- Alena	160.425.062	160.425.062
	1.235.444.334	1.235.444.334

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	172.259.494.533	148.454.868.470
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm trong nước	25.559.176.602	45.378.268.955
Doanh thu bán hàng hóa	2.182.428.409	2.181.393.026
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.241.184.615	1.158.395.455
	201.242.284.159	197.172.925.906
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	5.419.182.952	8.766.071.500

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	533.525.024	7.560.062.000
	533.525.024	7.560.062.000

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	163.301.737.608	134.514.462.096
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm trong nước	26.256.324.364	33.555.251.048
Giá vốn nguyên vật liệu, hàng hóa đã bán	1.894.476.833	2.477.972.757
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	19.526.911	(729.169.805)
	191.472.065.716	169.818.516.096



23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.982.317	2.970.121
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	424.645.318	502.476.900
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	201.377.265
Chiết khấu thanh toán	7.784.551	14.415.210
	439.412.186	721.239.496

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.716.747.805	1.260.313.867
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	211.094.041	1.051.862.542
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	49.085.473	-
	1.976.927.319	2.312.176.409

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.584.126	230.642.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.924.663.407	2.343.325.171
Chi phí khác bằng tiền	374.400.994	1.391.818
	2.315.648.527	2.575.359.776

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	704.594.796	764.160.990
Chi phí nhân công	6.361.941.104	8.653.110.533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.021.440	91.021.440
Chi phí dự phòng	494.000.000	-
Thuế, phí, lệ phí	723.144.300	615.093.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.390.153.350	491.665.339
Chi phí khác bằng tiền	3.156.211.558	3.803.020.882
	12.921.066.548	14.418.073.166

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	208.882.422	344.442.403
Tiền hỗ trợ từ khách hàng	1.290.970.670	36.293.625
Hoàn nhập công nợ không phải trả	168.511.178	1.092.939.208
Thu nhập khác	24.700.414	99.808.212
	1.693.064.684	1.573.483.448

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí khấu hao trong thời gian ngừng sử dụng	-	9.000.403
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	283.849.057	607.469.521
Thuế GTGT không được khấu trừ	19.688.300	155.343.351
Trích lập dự phòng dự án Nhà xưởng tại cụm Công nghiệp làng nghề Diên San	529.015.647	-
Chi phí khác	12.754.991	178.591
	845.307.995	771.991.866

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(6.689.780.100)	2.011.469.537
Các khoản điều chỉnh tăng	1.561.593.474	776.158.948
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	226.527.718	9.000.403
- Các khoản bị phạt, truy thu thuế	283.849.057	591.386.485
- Thuế GTGT không được khấu trừ	-	155.343.351
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	8.512.752	20.428.709
- Chi phí trích lập dự phòng dự án nhà máy Quảng Trị	1.023.015.647	-
- Chi phí không được trừ sau hoàn thuế	19.688.300	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(64.378.988)	(58.950.955)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	(64.378.988)	(58.950.955)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.192.565.614)	2.728.677.530
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	545.735.506
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	39.376.600	540.218.619
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(3.236.501.948)	(4.322.456.073)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(3.197.125.348)	(3.236.501.948)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(6.729.156.700)	1.465.734.031
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6.729.156.700)	1.465.734.031
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.544.300	1.544.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.357)	949

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	117.858.607.007	97.210.861.482
Chi phí nhân công	67.229.619.613	82.388.672.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.686.877.438	3.535.268.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.318.250.610	8.647.143.019
Chi phí khác bằng tiền	4.866.520.099	4.931.080.676
	200.959.874.767	196.713.025.296

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.274.676.048	-	1.141.306.593	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.156.326.562	(1.726.923.843)	18.916.615.179	(1.232.923.843)
	20.431.002.610	(1.726.923.843)	20.057.921.772	(1.232.923.843)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	42.459.980.279	34.649.169.659
Phải trả người bán, phải trả khác	20.143.206.752	13.578.620.708
Chi phí phải trả	25.617.521	22.555.756
	62.628.804.552	48.250.346.123

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.274.676.048	-	-	4.274.676.048
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.429.402.719	-	-	14.429.402.719
	18.704.078.767	-	-	18.704.078.767
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.141.306.593	-	-	1.141.306.593
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.683.691.336	-	-	17.683.691.336
	18.824.997.929	-	-	18.824.997.929

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	42.459.980.279	-	-	42.459.980.279
Phải trả người bán, phải trả khác	20.143.206.752	-	-	20.143.206.752
Chi phí phải trả	25.617.521	-	-	25.617.521
	62.628.804.552	-	-	62.628.804.552
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	34.649.169.659	-	-	34.649.169.659
Phải trả người bán, phải trả khác	13.578.620.708	-	-	13.578.620.708
Chi phí phải trả	22.555.756	-	-	22.555.756
	48.250.346.123	-	-	48.250.346.123

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	165.653.041.532	220.602.671.869
- Tiền thu từ đi vay	219.397.388.157	290.563.158.626
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.205.283.712	544.388.897
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	157.871.795.028	231.529.896.991
- Chi tiền trả nợ gốc vay	231.341.184.871	298.057.135.583
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	188.712.120	637.492.618

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng công ty 28 - Hà Nội	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bình Phú	Cổ đồng góp vốn
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên 28.1	Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 12)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28		
- Thu hồi Cổ tức từ năm 2012 đến năm 2016	-	9.685.120.000
- Mua hàng hóa, dịch vụ (chưa gồm VAT)	302.704.547	-
- Chi phí gia công	877.141.160	-
- Doanh thu bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ	5.391.010.213	8.762.828.800
Chi nhánh Tổng công ty 28 - Hà Nội		
- Chi phí gia công	185.540.355	-
Công ty Cổ phần Bình Phú		
- Mua hàng hóa, dịch vụ (chưa gồm VAT)	212.160.000	222.888.000
- Doanh thu bán phụ liệu	-	3.242.700
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi		
- Mượn nguyên vật liệu sản xuất	-	128.534.253
- Doanh thu bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ	28.172.739	-
Công ty TNHH Một thành viên 28.1		
- Mua công cụ dụng cụ (chưa gồm VAT)	-	5.909.091
- Thu nhập thanh lý TSCĐ	-	18.000.806
Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú		
- Mua công cụ dụng cụ (chưa gồm VAT)	-	53.636.364

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	Công ty mẹ	1.708.125.143	2.929.130.279
Phải thu ngắn hạn khác			
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	Công ty mẹ	-	10.000.000
Phải trả ngắn hạn khác			
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	Công ty mẹ	-	1.759.340

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc (*)		-	-
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc		456.460.444	275.569.212

(*) Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng năm 2018 và 2019 là ông Nguyễn Quyết Thắng và cũng là Phó Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28, do đó trong năm 2018 và 2019, thu nhập của ông Nguyễn Quyết Thắng do Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28 chi trả.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Võ Thị Kiều Phượng

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hóa